

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

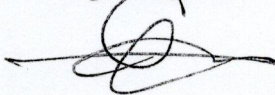
QUÝ I NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ 1 NĂM 2017  
 NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>191,343,364,368</b>	<b>222,193,126,956</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,063,610,286</b>	<b>23,681,621,439</b>
1.	Tiền	111	VI.1	4,063,610,286	11,681,621,439
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	12,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>515,000,000</b>	<b>515,000,000</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	515,000,000	515,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>117,564,333,994</b>	<b>124,306,654,816</b>
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		118,647,307,682	128,006,080,674
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,077,590,896	517,463,773
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	8,728,191,714	6,671,866,667
7	Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,888,756,298)	(10,888,756,298)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>68,563,798,616</b>	<b>73,559,184,034</b>
1.	Hàng tồn kho	141	VI.5	68,773,737,566	73,769,122,984
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209,938,950)	(209,938,950)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>636,621,472</b>	<b>130,666,667</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		636,621,472	130,666,667
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21,096,399,105</b>	<b>21,444,180,917</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>157,641,000</b>	<b>309,521,000</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216		157,641,000	309,521,000
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.7</b>	<b>14,236,271,473</b>	<b>14,914,509,374</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		13,246,857,090	13,864,796,473
	- Nguyên giá	222		57,689,911,090	57,689,911,090
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,443,054,000)	(43,825,114,617)
2.	Tài sản thuê tài chính	224		989,414,383	1,049,712,901
	- Nguyên giá	225		1,447,164,423	1,447,164,423
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(457,750,040)	(397,451,522)
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,702,486,632</b>	<b>6,220,150,543</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	6,702,486,632	6,220,150,543
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>212,439,763,473</b>	<b>243,637,307,873</b>

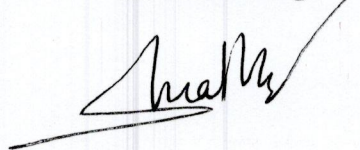
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>164,639,164,026</b>	<b>196,075,691,172</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>157,464,082,995</b>	<b>188,469,114,494</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		24,367,896,067	38,852,001,973
2. Người mua trả tiền trước		312		20,287,855,692	27,018,500,365
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.14	9,950,921,519	6,827,032,229
4. Phải trả công nhân viên		314		8,651,948,686	15,326,978,834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		2,324,124,006	3,579,839,437
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	VI.16	6,945,898,501	7,663,708,497
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.12	84,929,493,379	89,004,108,014
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		5,945,145	196,945,145
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>7,175,081,031</b>	<b>7,606,576,678</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.15	2,859,986,514	2,859,986,514
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.12	4,315,094,517	4,746,590,164
4. Dự phòng phải trả dài hạn		340	VI.18		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>VI.20</b>	<b>47,800,599,447</b>	<b>47,561,616,701</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>47,800,599,447</b>	<b>47,561,616,701</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		3,102,723,500	3,102,723,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		946,956,494	946,956,494
4. Quỹ đầu tư phát triển		418		7,514,869,046	7,514,869,046
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,584,500,407	3,345,517,661
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			3,345,517,661	844,063,219
	- LNST chưa phân phối kỳ này			238,982,746	2,501,454,442
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>212,439,763,473</b>	<b>243,637,307,873</b>

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Quang Minh

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

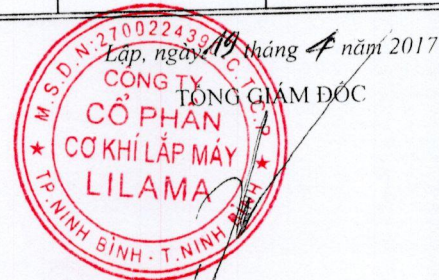
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	42,184,112,003	54,152,329,052	42,184,112,003	54,152,329,052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42,184,112,003	54,152,329,052	42,184,112,003	54,152,329,052
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	37,496,719,381	49,375,964,945	37,496,719,381	49,375,964,945
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,687,392,622	4,776,364,107	4,687,392,622	4,776,364,107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	35,727,523	267,092,844	35,727,523	267,092,844
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,183,515,074	1,788,419,318	2,183,515,074	1,788,419,318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,183,515,074	1,788,419,318	2,183,515,074	1,788,419,318
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,240,876,638	2,359,859,997	2,240,876,638	2,359,859,997
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		298,728,433	895,177,636	298,728,433	895,177,636
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		298,728,433	895,177,636	298,728,433	895,177,636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	59,745,687	179,035,527	59,745,687	179,035,527
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		238,982,746	716,142,109	238,982,746	716,142,109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		66	197	66	197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Phùng Quang Minh



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Văn Triều

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,030,651,522	39,435,499,655
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30,579,276,090)	(35,721,303,165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,289,359,239)	(20,343,547,137)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,196,808,436)	(1,788,419,318)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(117,741,347)	(151,888,903)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,844,802,537	4,111,584,494
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,264,539,118)	(22,304,584,160)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(15,572,270,171)</b>	<b>(36,762,658,534)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(238,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			16,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,727,523	267,092,844
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>35,727,523</b>	<b>16,028,592,844</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39,810,651,677	50,886,595,209
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43,892,120,182)	(27,002,025,342)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4,081,468,505)</b>	<b>23,884,569,867</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(19,618,011,153)</b>	<b>3,150,504,177</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23,681,621,439</b>	<b>45,376,124,118</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4,063,610,286</b>	<b>48,526,628,295</b>

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Quang Minh



Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

#### **3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

#### a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

#### b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

---

### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Giá trị khoản vay được ghi số theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>1 . Tiền</b>				
Tiền mặt tại quỹ		2,778,048,461		4,062,316,921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1,285,561,825		7,619,304,518
Các khoản tương đương tiền				12,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>4,063,610,286</b>		<b>23,681,621,439</b>
<b>2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình	515,000,000	515,000,000	515,000,000	515,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>	<b>515,000,000</b>	<b>515,000,000</b>	<b>515,000,000</b>	<b>515,000,000</b>
<b>3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
a) Phải thu khách hàng				
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		118,647,307,682		128,006,080,674
- Công ty cổ phần Xi Măng Hữu Nghị		38,417,613,817		41,913,516,341
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		10,888,720,654		10,888,720,654
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn		361,676,077		899,429,529
- Công ty TNHH Hương Hải group		15,058,433,950		15,971,749,517
- Công ty cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp		25,607,885,957		27,607,885,957
- Công ty cổ phần Dầu thực vật Miền Bắc		1,228,736,070		1,228,736,070
- Phải thu khách hàng khác		6,509,861,291		8,308,715,253
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		20,574,379,866		21,187,327,353
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		45,515,481,215		49,011,383,739
- Công ty Cổ phần Lilama 5		38,417,613,817		41,913,516,341
- Công ty Cổ phần Lilama 18		3,071,285,399		3,071,285,399
- Công ty Cổ phần Lisemco		1,867,783,561		1,867,783,561
		2,158,798,438		2,158,798,438
<b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu khác	1,069,857,447	-	988,217,397	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	54,940,525	-	60,836,776	-
+ Khác	1,014,916,922	-	927,380,621	-
- Tạm ứng	7,429,013,537	-	5,400,729,270	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	229,320,730	-	282,920,000	-
- Dự nợ phải trả khác	-	-	0	-
<b>Cộng</b>	<b>8,728,191,714</b>	<b>-</b>	<b>6,671,866,667</b>	<b>-</b>

6 . Hàng tồn kho	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6,003,755,016	-	7,383,248,664	-
Công cụ, dụng cụ	908,940,047	-	1,082,714,465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61,430,494,247	-	64,872,611,599	-
Thành phẩm	430,548,256	(209,938,950)	430,548,256	(209,938,950)
<b>Cộng</b>	<b>68,773,737,566</b>	<b>(209,938,950)</b>	<b>73,769,122,984</b>	<b>(209,938,950)</b>

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
- Chi phí trả trước về thuê nhà năm 2016	636,621,472	130,666,667
<b>Cộng</b>	<b>636,621,472</b>	<b>130,666,667</b>

8 . Phải thu dài hạn khác	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	157,641,000	-	592,441,000	-
- Dư nợ phải trả khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>157,641,000</b>	<b>-</b>	<b>592,441,000</b>	<b>-</b>

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

10 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	1,447,164,423	1,447,164,423
Số tăng trong kỳ	-	0	0
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1,447,164,423	1,447,164,423
Số dư cuối kỳ	-	1,447,164,423	1,447,164,423
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	397,451,522	397,451,522
Số tăng trong kỳ	-	60,298,518	60,298,518
- Khấu hao trong kỳ	-	60,298,518	60,298,518
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	457,750,040	457,750,040
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	1,049,712,901	1,049,712,901
Tại ngày cuối kỳ	-	989,414,383	989,414,383

<b>11 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công cụ, dụng cụ hành chính	51,877,439	51,877,439
- Công cụ, dụng cụ sản xuất		
- Chi phí chờ phân bổ khác		
- Nhà ở công nhân tại công trình XM Xuân Thành 2	66,700,694	66,700,694
- Thép làm biện pháp công trình XM Xuân Thành	262,579,158	262,579,158
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	220,638,582	220,638,582
- Thép làm biện pháp công trình với hóa Hương Hải	11,807,634	11,807,634
- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn	462,231,669	462,231,669
- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	136,196,204	136,196,204
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp	21,422,544	21,422,544
- Thép làm biện pháp công xi măng Tam Điệp	124,659,590	124,659,590
- Thép làm biện pháp công trình NĐ Thái Bình 2	186,496,785	186,496,785
- Xây dựng KTX nhà máy NĐ Thái Bình 2	630,027,317	622,560,170
- Vật tư; CCDC; MTC pvụ công trình DTV Miền Bắc	590,327,516	586,610,383
- Vật tư; CCDC; MTC pvụ công trình LHD Nghi Sơn	1,490,283,114	1,422,372,631
- Vật tư; CCDC; MTC pvụ công trình NĐ Thái Bình	772,126,153	634,236,112
- Vật tư; CCDC; MTC pvụ công trình SCXM Bút Sơn	12,178,544	9,432,250
- Thép làm biện pháp công trình SCXM Bút Sơn	83,803,122	
- Vật tư; CCDC; MTC pvụ công trình SCXM Tam Điệp	64,863,582	35,379,955
- Vật tư; CCDC; MTC pvụ công trình Với hóa Hương Hải	103,814,727	103,814,727
- Vật tư; CCDC; MTC pvụ công trình XM Xuân Thành	676,961,511	567,503,269
- Vật tư; CCDC; MTC pvụ công trình điện Vũng Áng	2,087,776	2,087,776
- Thép làm biện pháp công trình DTV Miền Bắc	80,195,409	80,195,409
- Xây dựng KTX công trình DTV Miền Bắc	83,094,387	83,094,387
- Chi phí trả trước dài hạn khác	568,113,175	528,253,175
<b>Cộng</b>	<b><u>6,702,486,632</u></b>	<b><u>6,220,150,543</u></b>

<b>12 . Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	24,367,896,067	24,367,896,067	38,852,001,973	38,852,001,973
- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	1,086,660,834	1,086,660,834	7,019,450,754	7,019,450,754
- Công ty TNHH Chông ăn mòn Hoàng Long	2,462,094,682	2,462,094,682	1,372,372,781	1,372,372,781

- Công ty CP Lilama 69-3	3,172,787,396	3,172,787,396	3,172,787,396	3,172,787,396
- Công ty TNHH SX TM DV Phúc Khang	688,505,320	688,505,320	1,039,524,400	1,039,524,400
- Công ty CP Thương mại XD và LM Hà Nội	0	0	1,532,320,065	1,532,320,065
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	16,957,847,835	16,957,847,835	24,715,546,577	24,715,546,577
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3,743,968,613</b>	<b>3,743,968,613</b>	<b>571,181,217</b>	<b>571,181,217</b>
Công ty cổ phần Lilama 10	554,681,217	554,681,217	554,681,217	554,681,217
Công ty cổ phần Lilama 69-3	3,172,787,396	3,172,787,396	0	0
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000

**13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ (01/01/2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/03/2017)
Thuế giá trị gia tăng	5,690,762,476	2,731,885,350		8,422,647,826
I thuế thu nhập doanh nghiệp	758,404,957	59,745,687	117,741,347	700,409,297
Thuế thu nhập cá nhân	94,691,396			94,691,396
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	283,173,400	733,173,000	283,173,400	733,173,000
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>6,827,032,229</b>	<b>3,527,804,037</b>	<b>403,914,747</b>	<b>9,950,921,519</b>

**14 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay phải trả	106,973,006	120,266,368
Chi phí trích trước của các công trình Dầu thực vật Miền Bắc	2,217,151,000	2,217,151,000
Chi phí trích trước của các công trình Xi măng Xuân Thành		81,541,957
Chi phí trích trước của các công trình NĐ Thái Bình 2		1,160,880,112
<b>Cộng</b>	<b>2,324,124,006</b>	<b>3,579,839,437</b>

**14 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/03/2017	01/01/2017
<b>a) Chi tiết</b>	<b>454,343,562</b>	<b>454,343,562</b>
- European Profiles Contracting pte., ltd	425,186,562	425,186,562
- Công ty TOA Corporation Nhật Bản	29,157,000	29,157,000

	31/03/2017	01/01/2017
<b>15 . Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,501,985,839	1,440,594,703
- Bảo hiểm xã hội	2,058,466,323	305,847,767
- Bảo hiểm y tế	306,971,676	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	134,816,812	-
- Doanh thu chưa thực hiện	454,343,562	454,343,562
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,489,314,289	5,462,922,465
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		71,991,585
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	2,489,314,289	5,390,930,880
<b>Cộng</b>	<b>6,945,898,501</b>	<b>7,663,708,497</b>
<b>16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này		
<b>17 . Chi phí phải trả dài hạn</b>	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí trích trước của các công trình	2,859,986,514	2,859,986,514
- <i>Trích trước chi phí công trình XM Bút Sơn (phần chế tạo)</i>	2,859,986,514	2,859,986,514
- <i>Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Tổng công ty</i>		
<b>Cộng</b>	<b>2,859,986,514</b>	<b>2,859,986,514</b>
<b>18 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này		
<b>19 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		
Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này		
<b>19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	31/03/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	16,652,290,000	16,652,290,000
Các cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
<b>Cộng</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>32,651,550,000</b>
<b>19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	31/03/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp đầu năm	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp cuối năm	1,632,577,500	1,632,577,500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>19.4. Cổ phiếu</b>	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000



	31/03/2017	01/01/2017
<b>19.5. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	7,514,869,046	7,514,869,046
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	946,956,494	946,956,494
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
- Ngoại tệ các loại	137.02	102.47
+ USD		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	42,184,112,003	54,152,329,052
<b>Cộng</b>	<u><u>42,184,112,003</u></u>	<u><u>54,152,329,052</u></u>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ</b>		
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		20,800,837,137
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn		20,800,837,137
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	37,496,719,381	49,375,964,945
<b>Cộng</b>	<u><u>37,496,719,381</u></u>	<u><u>49,375,964,945</u></u>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,727,523	267,092,844
<b>Cộng</b>	<u><u>35,727,523</u></u>	<u><u>267,092,844</u></u>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	2,183,515,074	1,788,419,318
<b>Cộng</b>	<u><u>2,183,515,074</u></u>	<u><u>1,788,419,318</u></u>

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
<b>5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>2,240,876,638</b>	<b>2,359,859,997</b>
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,240,876,638	2,359,859,997
- Tiền lương bộ phận quản lý	1,478,301,380	1,762,194,928
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	762,575,258	597,665,069
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	-
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	-	-
<b>6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	298,728,433	895,177,636
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	298,728,433	895,177,636
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	<b>59,745,687</b>	<b>179,035,527</b>
<b>7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,515,376,330	18,646,491,968
Chi phí nhân công	19,171,076,229	21,810,232,706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	678,237,901	523,511,275
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	4,930,788,207	14,632,347,075
<b>Cộng</b>	<b>36,295,478,667</b>	<b>55,612,583,024</b>
<b>8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	238,982,746	716,142,109
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	238,982,746	716,142,109
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ <sup>(*)</sup>	23,898,275	71,614,211
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	66	197

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

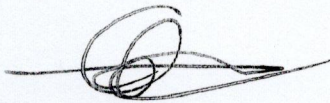
TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Chi phí Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Chi phí mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	73,851,815

#### 3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

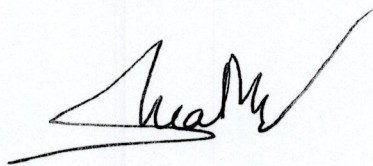
#### 4 . Thông tin so sánh

Người lập biểu

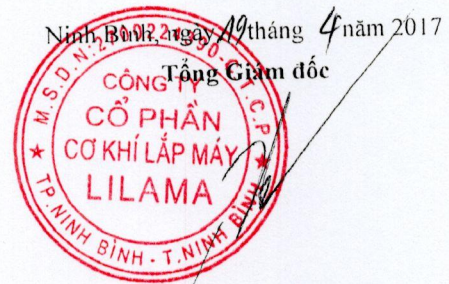


ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH



NGUYỄN VĂN TRIỀU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2017 đến 31/03/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	8,154,845,990	15,085,441,657	33,295,811,742	126,710,252	1,027,101,449	57,689,911,090
Số tăng trong kỳ	-	0	-	-	-	0
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	0
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	15,085,441,657	33,295,811,742	126,710,252	1,027,101,449	57,689,911,090
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5,602,212,270	13,224,965,005	24,115,328,743	116,735,222	765,873,377	43,825,114,617
Số tăng trong kỳ	53,642,691	166,952,492	366,742,841	1,898,001	28,703,358	617,939,383
- Khấu hao trong kỳ	53,642,691	166,952,492	366,742,841	1,898,001	28,703,358	617,939,383
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	5,655,854,961	13,391,917,497	24,482,071,584	118,633,223	794,576,735	44,443,054,000
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	2,552,633,720	1,860,476,652	9,180,482,999	9,975,030	261,228,072	13,864,796,473
Tại ngày cuối kỳ	2,498,991,029	1,693,524,160	8,813,740,158	8,077,029	232,524,714	13,246,857,090

**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

**Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/03/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>83,214,654,569</b>	<b>83,214,654,569</b>	<b>39,810,651,677</b>	<b>43,892,120,182</b>	<b>87,296,123,074</b>	<b>87,296,123,074</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	64,999,544,813	64,999,544,813	33,543,542,250	28,014,564,956	59,470,567,519	59,470,567,519
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(2)</sup>	18,215,109,756	18,215,109,756	6,267,109,427	15,877,555,226	27,825,555,555	27,825,555,555
<b>b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1,714,838,810</b>	<b>1,714,838,810</b>	<b>431,495,647</b>	<b>424,641,777</b>	<b>1,707,984,940</b>	<b>1,707,984,940</b>
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(2)</sup>	132,257,148	132,257,148	33,064,287	33,064,287	132,257,148	132,257,148
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(3)</sup>	193,959,180	193,959,180	48,489,795	48,489,795	193,959,180	193,959,180
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(4)</sup>	1,072,500,000	1,072,500,000	268,125,000	268,125,000	1,072,500,000	1,072,500,000
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam <sup>(4)</sup>	316,122,482	316,122,482	81,816,565	74,962,695	309,268,612	309,268,612
<b>Cộng</b>	<b>84,929,493,379</b>	<b>84,929,493,379</b>	<b>40,242,147,324</b>	<b>44,316,761,959</b>	<b>89,004,108,014</b>	<b>89,004,108,014</b>

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn:**

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2017	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình	10308/16/HD	04/07/2016	65,000,000,000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	64,999,544,813	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay có đảm bảo bằng tài sản
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(2)</sup>	880-12.15/HDHN/TP BANK.TL G	2/11/2016 / 11/12/2015	60,000,000,000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	18,215,109,756	Vay bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng quyền đòi nợ
<b>Cộng</b>						<b>83,214,654,569</b>		

**(1)(2)(3) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này**

**c) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu kỳ (01/01/2017)
Góc	Lãi	Lãi
	4,843,240,235	106,973,006
	4,843,240,235	106,973,006

- Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội

- Nợ thuế tài chính

*d) Chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2017 đến 31/03/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**Phụ lục số 03: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ (31/03/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay dài hạn</b>	<b>3,932,805,095</b>	<b>3,932,805,095</b>	-	<b>349,679,082</b>	<b>4,282,484,177</b>	<b>4,282,484,177</b>
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(4)</sup>	3,575,000,000	3,575,000,000	-	268,125,000	3,843,125,000	3,843,125,000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(5)</sup>	99,192,840	99,192,840	-	33,064,287	132,257,127	132,257,127
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội <sup>(6)</sup>	258,612,255	258,612,255	0	48,489,795	307,102,050	307,102,050
<b>b) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>382,289,422</b>	<b>382,289,422</b>	<b>0</b>	<b>81,816,565</b>	<b>464,105,987</b>	<b>464,105,987</b>
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam <sup>(7)</sup>	382,289,422	382,289,422	0	81,816,565	464,105,987	464,105,987
<b>Cộng</b>	<b>4,315,094,517</b>	<b>4,315,094,517</b>	<b>0</b>	<b>431,495,647</b>	<b>4,746,590,164</b>	<b>4,746,590,164</b>

(4) (5) (6) Bao gồm:

	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2017	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
(4)	06.16/HĐTD/TTK D LBN	11/07/2016	60 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	4,647,500,000	1,072,500,000	Cầu trục bánh lốp Sany STC 800C (BKS 35LA-0272)
(5)	N613-11.14 /HĐTD/TPBANK	05/12/2014	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	231,449,988	132,257,148	Ô tô tải Pick - up nhãn hiệu Ford Ranger BK:35C-04279
(6)	758- 06.15/HĐTD/TPB ANK.TLG	30/6/2015	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	452,571,435	193,959,180	Ô tô sơ mi rơ moóc HOWO 35C-04366
(7)	2015-00084-000	06/05/2015	48 tháng	9,02%/năm	698,411,904	316,122,482	Xe ô tô TOYOTA Camry BKS 35LD-00048
<b>Cộng</b>					<b>6,029,933,327</b>	<b>1,714,838,810</b>	

**b) Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Cuối kỳ (31/03/2017)			Đầu kỳ (01/01/2017)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	365,808,000	49,685,518	316,122,482	372,661,870	56,539,388	316,122,482
Trên 1 năm đến 5 năm	402,866,109	20,576,687	382,289,422	412,501,544	30,212,122	382,289,422
Trên 5 năm						

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	798,502,686	7,069,507,621	3,386,522,762	47,008,806,569
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,501,454,442	2,501,454,442
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	148,453,808	445,361,425	-	593,815,233
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2,523,300,350	2,523,300,350
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	19,159,193	19,159,193
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>946,956,494</b>	<b>7,514,869,046</b>	<b>3,345,517,661</b>	<b>47,561,616,701</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	238,982,746	238,982,746
Tặng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	0
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	0
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	0
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>946,956,494</b>	<b>7,514,869,046</b>	<b>3,584,500,407</b>	<b>47,800,599,447</b>